UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 60/ CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 01 /2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI TX (KHÔNG KỂ CT MTQG)
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
	TỔNG SỐ	**5.397.387.000.000**	**2.091.879.000.000**	**1.954.274.000.000**	**3.250.000.000**	**1.000.000.000**	**1.047.013.000.000**	**216.412.000.000**	**830.601.000.000**	**12.196.194.558.387**	**2.007.372.312.673**	**2.052.976.080.365**	**415.364.238**	**1.000.000.000**	**225.849.723.997**	**184.012.110.161**	**41.837.613.836**	**2.338.992.149.679**	**226%**	**96%**	**105%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.872.535.000.000**	-	**1.872.535.000.000**	-	-	-	-	-	**9.523.064.641.870**	**2.007.372.312.673**	**2.052.976.080.365**	-	-	**225.849.723.997**	**184.012.110.161**	**41.837.613.836**	-	**509%**		**110%**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	85.384.000.000		85.384.000.000						77.311.830.189	2.277.570.103	75.034.260.086			-				91%		88%
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh	22.590.000.000		22.590.000.000						23.811.947.698		23.811.947.698			-				105%		105%
3	Văn phòng UBND tỉnh	40.647.000.000		40.647.000.000						40.998.684.658		40.998.684.658			-				101%		101%
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	15.818.000.000		15.818.000.000						15.120.884.602	2.592.315.186	12.516.288.416			12.281.000		12.281.000		96%		79%
5	Sở Khoa học & Công nghệ	19.147.000.000		19.147.000.000						16.176.486.530	129.880.000	16.046.606.530			-				84%		84%
6	Sở Nội vụ	25.370.000.000		25.370.000.000						22.928.116.005	5.862.000	22.668.899.505			253.354.500		253.354.500		90%		89%
7	Sở Tài chính	15.562.000.000		15.562.000.000						13.119.889.794		13.119.889.794			-				84%		84%
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	26.078.000.000		26.078.000.000						56.801.386.605		46.148.134.774			10.653.251.831	3.009.366.000	7.643.885.831		218%		177%
9	Sở Giao thông vận tải	59.705.000.000		59.705.000.000						142.325.057.756	397.658.000	141.927.399.756			-				238%		238%
10	Sở Xây dựng	7.158.000.000		7.158.000.000						10.670.019.281		10.520.019.281			150.000.000		150.000.000		149%		147%
11	Sở Công Thương	8.149.000.000		8.149.000.000						8.501.765.635		8.185.538.835			316.226.800		316.226.800		104%		100%
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75.143.000.000		75.143.000.000						76.221.860.354		72.496.525.768			3.725.334.586		3.725.334.586		101%		96%
13	Sở Tư pháp	10.177.000.000		10.177.000.000						12.791.227.179		10.243.781.379			2.547.445.800		2.547.445.800		126%		101%
14	Sở Ngoại vụ	8.963.000.000		8.963.000.000						13.450.765.490		13.450.765.490			-				150%		150%
15	Sở Giáo dục - Đào tạo	264.322.000.000		264.322.000.000						267.186.360.682		264.105.671.682			3.080.689.000		3.080.689.000		101%		100%
16	Sở Y tế	445.738.000.000		445.738.000.000						587.740.861.298	50.189.664.270	530.045.314.920			7.505.882.108		7.505.882.108		132%		119%
17	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	72.151.000.000		72.151.000.000						74.532.383.281		71.277.574.281			3.254.809.000		3.254.809.000		103%		99%
18	Sở Tài nguyên & Môi trường	26.893.000.000		26.893.000.000						40.722.563.291	14.818.696.507	25.903.866.784			-				151%		96%
19	Sở Thông tin và Truyền thông	20.993.000.000		20.993.000.000						57.556.751.681	26.933.275.011	20.800.426.514			9.823.050.156	4.971.000.000	4.852.050.156		274%		99%
20	Ban QL Khu KTCK tỉnh Lai Châu	15.464.000.000		15.464.000.000						13.848.625.222		13.848.625.222			-				90%		90%
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	2.222.000.000		2.222.000.000						2.763.411.528		2.763.411.528			-				124%		124%
22	Ban Dân tộc	4.461.000.000		4.461.000.000						10.709.757.905		4.157.440.658			6.552.317.247		6.552.317.247		240%		93%
23	Thanh tra tỉnh	8.256.000.000		8.256.000.000						7.931.588.400		7.931.588.400			-				96%		96%
24	Ủy ban Mặt Trận tổ quốc	6.277.000.000		6.277.000.000						6.175.984.705		6.082.803.705			93.181.000		93.181.000		98%		97%
25	Hội Cựu chiến binh	2.706.000.000		2.706.000.000						2.562.598.292		2.562.598.292			-				95%		95%
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.283.000.000		5.283.000.000						5.776.241.753		5.342.233.181			434.008.572		434.008.572		109%		101%
27	Tỉnh Đoàn Thanh niên	10.287.000.000		10.287.000.000						9.971.090.441		9.971.090.441			-				97%		97%
28	Hội Nông dân tỉnh	10.595.000.000		10.595.000.000						10.875.498.798		10.753.245.798			122.253.000		122.253.000		103%		101%
29	Đài Phát thanh - Truyền hình	36.059.000.000		36.059.000.000						31.953.726.866		31.953.726.866			-				89%		89%
30	Ban quản lý Trung tâm hành chính - Chính trị tỉnh	23.821.000.000		23.821.000.000						30.905.248.505		30.905.248.505			-				130%		130%
31	Trường Chính trị	7.471.000.000		7.471.000.000						7.671.790.638		7.671.790.638			-				103%		103%
32	Trường Cao đẳng cộng đồng	35.490.000.000		35.490.000.000						43.016.744.921		42.024.252.286			992.492.635		992.492.635		121%		118%
33	Hội Luật gia	1.062.000.000		1.062.000.000						1.258.741.383		1.258.741.383			-				119%		119%
34	Hội nhà báo	420.000.000		420.000.000						477.857.259		477.857.259			-				114%		114%
35	Ban đại diện Hội người cao tuổi	2.021.000.000		2.021.000.000						2.023.645.727		2.023.645.727			-				100%		100%
36	Hội Chữ thập đỏ	3.770.000.000		3.770.000.000						3.742.600.200		3.742.600.200			-				99%		99%
37	Hội Văn học nghệ thuật	2.610.000.000		2.610.000.000						3.251.257.043		3.251.257.043			-				125%		125%
38	Hội khuyến học	418.000.000		418.000.000						432.147.100		432.147.100			-				103%		103%
39	Liên minh Hợp tác xã	5.017.000.000		5.017.000.000						3.324.468.132		3.023.065.531			301.402.601		301.402.601		66%		60%
40	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	1.234.000.000		1.234.000.000						1.248.829.558		1.248.829.558			-				101%		101%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI TX (KHÔNG KỂ CT MTQG)
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
41	Bảo hiểm xã hội tỉnh	255.376.000.000		255.376.000.000						269.736.139.658		269.736.139.658			-				106%		106%
42	Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100.000.000		100.000.000						100.000.000		100.000.000			-				100%		100%
43	Cục Thi hành án dân sự	200.000.000		200.000.000						200.000.000		200.000.000			-				100%		100%
44	Liên đoàn lao động	2.735.000.000		2.735.000.000						2.442.492.000		2.442.492.000			-				89%		89%
45	Tòa án nhân dân	250.000.000		250.000.000						250.000.000		250.000.000			-				100%		100%
46	Viện kiểm sát	250.000.000		250.000.000						250.000.000		250.000.000			-						
47	Cục quản lý thị trường	250.000.000		250.000.000						250.000.000		250.000.000			-				100%		100%
48	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam /dioxin	200.000.000		200.000.000						-					-				0%		0%
49	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh Lai Châu	3.040.000.000		3.040.000.000						2.355.040.163		2.355.040.163			-				77%		77%
50	Cty TNHH 1 thành viên Quản lý thuỷ nông	16.200.000.000		16.200.000.000						26.355.702.072		26.355.702.072			-				163%		163%
51	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000.000.000		15.000.000.000						15.000.000.000		15.000.000.000			-						100%
52	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	-								450.572.950.517	298.423.438.356				152.149.512.161	152.149.512.161					
53	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT	-								179.842.017.602	155.959.785.602				23.882.232.000	23.882.232.000					
54	Trung tâm nước sạch và VSMT	-								1.031.604.911	1.031.604.911				-						
55	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	-								336.010.849.615	336.010.849.615				-						
56	Huyện Tam Đường	-								692.743.883.636	76.514.177.768				-						
57	Huyện Phong Thổ	-								1.054.785.514.406	66.306.765.247				-						
58	Huyện Sìn Hồ	-								1.196.163.759.182	257.877.944.036				-						
59	Huyện Nậm Nhùn	-								758.944.682.170	187.541.785.880				-						
60	Huyện Mường Tè	-								1.003.367.020.438	235.974.007.754				-						
61	Huyện Than Uyên	-								625.929.535.621	24.441.321.862				-						
62	Huyện Tân Uyên	-								489.097.600.722	41.983.656.500				-						
63	Thành phố Lai Châu	-								354.077.534.343	47.603.346.636				-						
64	Ngân hàng công thương	-								-					-						
65	Công ty Cổ phần cao su Lai Châu	2.953.000.000		2.953.000.000						5.162.000.000		5.162.000.000			-						
66	Công ty Cổ phần cao su II Lai Châu	1.203.000.000		1.203.000.000						2.292.000.000		2.292.000.000			-						
67	Công ty Cổ phần cao su Giấu tiếng Lai Châu	71.000.000		71.000.000						149.000.000		149.000.000			-						
68	Cục Thống kê tỉnh	100.000.000		100.000.000						100.000.000		100.000.000									
69	Cục Thuế tỉnh	300.000.000		300.000.000						300.000.000		300.000.000									
70	Kinh phí 20 năm chia tách, thành lập tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ phat ssinh	40.000.000.000		40.000.000.000						-					-						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**450.000.000**			**450.000.000**					**415.364.238**			**415.364.238**						**92%**		
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000.000.000**				**1.000.000.000**				**1.000.000.000**				**1.000.000.000**					**100%**		
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**93.219.000.000**																			
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**206.752.000.000**																			
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.220.631.000.000**	**2.091.879.000.000**	**81.739.000.000**			**1.047.013.000.000**	**216.412.000.000**	**830.601.000.000**	-											
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									**2.338.992.149.679**								**2.338.992.149.679**			